第 17 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
います ［こどもが～］	［子どもが～］	Có [con]
います ［にほんに～］	［日本に～］	ở [Nhật]
かかります		Mất, tốn (thời gian, tiền bạc)
やすみます ［かいしゃを～］	休みます	Nghỉ [làm việc]
ひとつ	１つ	Một cái (dùng để đếm đồ vật)
ふたつ	２つ	Hai cái
みっつ	３つ	Ba cái
よっつ	４つ	Bốn cái
いつつ	５つ	Năm cái
むっつ	６つ	Sáu cái
ななつ	７つ	Bảy cái
やっつ	８つ	Tám cái
ここのつ	９つ	Chín cái
とお	１０	Mười cái
いくつ		Mấy cái, bao nhiêu cái

ひらがな	漢字	ベトナム語
ひとり	１人	Một người
ふたり	２人	Hai người
―にん	―人	― người
―だい	―台	― cái, chiếc (dùng để đếm máy móc, xe cộ, v.v)
―まい	―枚	― tờ, tấm (dùng để đếm những vật mỏng như tờ giấy, con tem, v.v)
―かい	―回	― lần
りんご		Táo
みかん		Quýt
サンドイッチ		Bánh san-uých
カレー[ライス]		Món [cơm] cà-ri
アイスクリーム		Kem
きって	切手	Tem
はがき		Bưu thiếp
ふうとう	封筒	Phong bì
りょうしん	両親	Bố mẹ
きょうだい	兄弟	Anh chị em

ひらがな	漢字	ベトナム語
あに	兄	Anh trai (mình)
おにいさん	お兄さん	Anh trai (của người khác)
あね	姉	Chị gái (mình)
おねえさん	お姉さん	Chị gái (của người khác)
おとうと	弟	Em trai (mình)
おとうとさん	弟さん	Em trai (của người khác)
いもうと	妹	Em gái (mình)
いもうとさん	妹さん	Em gái (của người khác)
がいこく	外国	Nước ngoài
りゅうがくせい	留学生	Lưu học sinh, du học sinh
クラス		Lớp học
―じかん	― 時間	― tiếng
―しゅうかん	― 週間	― tuần
―かげつ	―か月	― tháng
―ねん	― 年	― năm
～ぐらい		Khoảng ~

ひらがな	漢字	ベトナム語
どのくらい		Bao lâu
ぜんぶで	全部で	Tổng cộng
みんな		Tất cả
～だけ		Chỉ~

ことば



参考言葉（さんこうことば） – TỪ VỰNG THAM KHẢO

[どうも]すみません。	Cảm ơn.
ナンプラー	Nampla, nước chấm
コーナー	Góc, khu vực
一番下（いちばんした）	ở dưới cùng
東京（とうきょう）ディズニーラント	Công viên Tokyo Disneyland
アジアストア	Tên siêu thị giả định

17

おわり